

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO TÍN 5S**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO TÍN 5S

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO TIN 5S JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAO TIN 5S JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301103933

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Rích Gạo, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0982414466

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229        |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 9.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 10. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>(chi tiết: sản xuất, mua bán các thiết bị điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng)                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 14. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Mua bán các loại hóa chất nhà nước cho phép (không bao gồm: mua bán thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                    | 4669        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(chi tiết: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán sơn, bột bả tường) | 4752        |

|     |                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>(chi tiết: Mua bán vải vóc, đồ thêu thời trang, hàng may mặc, thuộc gia)                                             | 4641 |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4511 |
| 19. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                  | 2593 |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(chi tiết: sản xuất các sản phẩm từ gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ)                                       | 4661 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Đại lý mua bán sơn các loại)                                               | 4610 |
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                               | 3811 |
| 23. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                             | 3830 |
| 24. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                       | 2821 |
| 25. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                | 2822 |
| 26. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                       | 2823 |
| 27. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                        | 2824 |
| 28. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                         | 2825 |
| 29. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                        | 2826 |
| 30. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>(Chi tiết: sản xuất, mua bán máy công nghiệp)                                                                               | 2829 |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                               | 4520 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                           | 4530 |
| 33. | Quảng cáo<br>(chi tiết: quảng cáo mang tính thương mại)                                                                                                      | 7310 |
| 34. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(chi tiết: sản xuất mua bán các sản phẩm từ thép; mua bán sắt, gang, thép, inox)                         | 2591 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(chi tiết: bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm)                                                                | 4649 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(chi tiết: mua bán thiết bị bảo vệ, thiết bị an ninh, thiết bị quan sát, thiết bị chiếu sáng) | 2599 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(không bao gồm: bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                        | 5224 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Chi tiết: kinh doanh nhà hàng, dịch vụ nấu ăn theo hợp đồng, mua bán thực phẩm)                         | 5610 |
| 39. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                           | 7830 |
| 40. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                            | 8129 |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(chi tiết: mua bán thiết bị camera, thiết bị quan sát, mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy)                    | 2790 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                          | 7710 |
| 43. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(chi tiết: xử lý nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt)                                                 | 3700 |
| 44. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                        | 3812 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                             | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                  | 4933 |
| 48. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                        | 3821 |
| 49. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                              | 3822 |
| 50. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                           | 8130 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                    | 0161 |
| 52. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                            | 0118 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                             | 5229 |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                             | 4390 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                  | 7730 |
| 56. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                           | 6810 |
| 57. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                               | 6820 |
| 58. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                           | 7810 |
| 59. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                      | 7820 |
| 60. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: tư vấn du học                                                                                              | 8560 |
| 61. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                              | 4652 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                          | 4653 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                 | 4659 |
| 64. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                             | 4662 |
| 65. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                         | 4663 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty sản xuất, kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 16.000

Thời gian đăng từ ngày 26/09/2019 đến ngày 26/10/2019

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ YÊN | Thôn Rích Gạo, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 4.000      | 400.000.000           | 25,000    | 125034546                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 4.000      | 400.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ SOAN    | Thôn Rích Gạo, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 4.000      | 400.000.000           | 25,000    | 125277202                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 4.000      | 400.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                    |                           |       |             |        |           |  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | LÊ THỊ QUUYÊN   | Thôn Rích Gạo, Xã Phù Chấn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000 | 400.000.000 | 25,000 | 125204651 |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Tổng số                   | 4.000 | 400.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |                 |                                                                    |                           |       |             |        |           |  |
| 4 | NGUYỄN VĂN TUẤN | thôn Rích Gạo, Xã Phù Chấn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000 | 400.000.000 | 25,000 | 125107392 |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                    | Tổng số                   | 4.000 | 400.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |                 |                                                                    |                           |       |             |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125107392

Ngày cấp: 12/06/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn Rích Gạo, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *thôn Rích Gạo, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh